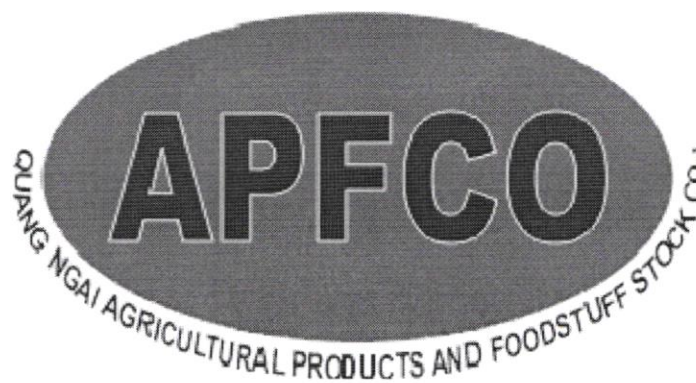


CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM
QUẢNG NGÃI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,084,978,919,890	1,050,332,088,677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40,379,889,820	12,934,438,352
1. Tiền	111		40,379,889,820	12,934,438,352
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		417,679,354,050	446,709,970,449
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	292,418,488,335	306,045,018,086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	120,999,737,100	118,672,615,347
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	522,767,123
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	5,669,942,403	22,878,383,681
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1,756,935,580)	(1,756,935,580)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		348,121,792	348,121,792
IV. Hàng tồn kho	140		400,632,440,390	413,094,114,172
1. Hàng tồn kho	141	10	400,632,440,390	413,094,114,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226,287,235,630	177,593,565,704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	22,422,317,649	16,620,947,330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203,387,471,901	160,971,787,522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	477,446,080	830,852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		807,631,627,701	828,799,445,826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,882,252,903	2,382,252,903
1. Phải thu dài hạn khác	215	8b	500,000,000	2,382,252,903
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	2,382,252,903	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		613,607,066,624	631,129,446,742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	602,077,813,993	619,153,288,943
- Nguyên giá	222		1,303,572,677,374	1,248,380,958,661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(701,494,863,381)	(629,227,669,718)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11,529,252,631	11,976,157,799
- Nguyên giá	228		14,948,745,681	14,948,745,681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,419,493,050)	(2,972,587,882)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26,075,673,782	39,790,570,497
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	26,075,673,782	39,790,570,497
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	157,829,320,100	146,847,128,946
1. Đầu tư vào công ty con	251		166,489,452,146	166,489,452,146
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,000,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506,590,000	506,590,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21,166,722,046)	(20,148,913,200)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,237,314,292	8,650,046,738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	7,237,314,292	8,650,046,738
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,892,610,547,591	1,879,131,534,503

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,375,359,721,846	1,397,064,115,440
I. Nợ ngắn hạn	310		1,318,128,941,837	1,282,741,389,795
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	55,534,187,643	64,292,460,614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	6,528,861,374	3,450,704,380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	14,866,431,181	13,028,827,525
4. Phải trả người lao động	314		10,341,448,619	2,913,879,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	10,093,120,992	8,441,123,514
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14,545,454	14,545,454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1,685,239,214	1,523,319,979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	1,217,225,913,074	1,183,288,136,153
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,839,194,286	5,788,392,576
II. Nợ dài hạn	330		57,230,780,009	114,322,725,645
1. Phải trả dài hạn khác	337		379,408,300	382,008,300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	56,851,371,709	113,940,717,345
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		517,250,825,745	482,067,419,063
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	517,250,825,745	482,067,419,063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,328,680,000	130,722,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,328,680,000	130,722,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,084,150,620	93,084,150,620
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		191,314,487,054	184,635,535,708
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		82,523,508,071	73,625,052,735
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,035,764,279	10,698,741,896
- LNST chưa phối kỳ này	421b		75,487,743,792	62,926,310,839
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1,892,610,547,591	1,879,131,534,503

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 31/12/2018



Giám đốc
Võ Văn Danh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01		1,029,423,567,907	920,871,703,470	3,540,966,540,834	3,052,079,158,913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	1,029,423,567,907	920,871,703,470	3,540,966,540,834	3,052,079,158,913
4. Giá vốn hàng bán	11	26	963,223,382,996	830,396,040,861	3,244,749,777,788	2,723,427,138,133
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		66,200,184,911	90,475,662,609	296,216,763,046	328,652,020,780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	653,076,540	10,529,186,400	25,482,547,436	15,003,690,264
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	23,419,338,079	26,125,342,266	84,286,962,783	95,193,807,435
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20,086,856,224</i>	<i>20,865,361,169</i>	<i>82,150,695,383</i>	<i>89,238,123,538</i>
8. Chi phí bán hàng	25		44,977,356,388	48,158,395,536	143,274,094,620	165,461,045,988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,379,303,562	3,699,154,105	18,844,995,530	19,900,344,421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,922,736,578)	23,021,957,102	75,293,257,549	63,100,513,200
11. Thu nhập khác	31	29	2,270,332,457	41,818,742	2,459,386,762	300,293,420
12. Chi phí khác	32	30	8,019,337	139,392,440	2,264,900,519	474,495,781
13. Lợi nhuận khác	40		2,262,313,120	(97,573,698)	194,486,243	(174,202,361)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,660,423,458)	22,924,383,404	75,487,743,792	62,926,310,839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3,660,423,458)	22,924,383,404	75,487,743,792	62,926,310,839

Quảng Ngãi, ngày 31/12/2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



Trần Đức Thạch



Phạm Quốc Tàu



Trần Văn Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75,487,743,792	62,926,310,839
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	75,002,479,369	65,103,855,849
- Các khoản dự phòng	03	1,017,808,846	5,331,271,998
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	57,827,762	80,138,743
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21,737,799,625)	(12,442,499,921)
- Chi phí lãi vay	06	82,150,695,383	89,238,123,538
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	211,978,755,527	210,237,201,046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15,545,192,684)	(35,811,356,334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12,461,673,782	(10,231,833,066)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5,503,990,997	44,844,803,685
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,388,637,873)	(4,779,406,254)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(84,031,266,086)	(89,422,997,929)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	273,769,700	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9,232,181,500)	(11,380,274,777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117,020,911,863	103,456,136,371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(40,828,356,843)	(80,928,436,590)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(799,999,999)	(500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	822,767,122	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12,000,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21,737,799,625	9,126,637,984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31,067,790,095)	(72,301,798,606)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	78,336,308,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,394,740,736,678	3,591,846,682,200
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,417,919,055,393)	(3,649,701,594,281)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35,294,900,121)	(54,670,823,183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58,473,218,836)	(34,189,427,264)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	27,479,902,932	(3,035,089,499)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,934,438,352	15,969,551,480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(34,451,464)	(23,629)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	40,379,889,820	12,934,438,352

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 31/12/2018

GIÁM ĐỐC



Võ Văn Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV/2018

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/7/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 150.328.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018 của Công ty là 150.328.680.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý, và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);

- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2018, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, có 04 công ty con và 01 Công ty liên doanh, liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar, tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn

hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn..
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	4,372,995,000	3,039,648,500
Tiền gửi ngân hàng	36,006,894,820	9,894,789,852
Cộng	40,379,889,820	12,934,438,352

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	57,300,841,672	80,657,821,148
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	37,529,829,000	52,529,829,000
Sinopharm Fortune Way Company	89,486,497,526	24,671,074,617
Wellstar International Enterprise Ltd	19,026,279,450	
Các đối tượng khác	89,075,040,687	148,186,293,321
Cộng	292,418,488,335	306,045,018,086

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tinh Bột sắn Đắk Nông	22,052,805,312	18,226,148,870
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	31,933,596,287	34,302,477,244
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	60,098,941,950	59,811,859,200
Các đối tượng khác	6,914,393,551	6,332,130,033
Cộng	120,999,737,100	118,672,615,347

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Tạm ứng	820,556,413	18,260,855,759
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	1,435,796,777	1,435,796,777
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	1,857,298,037	1,857,298,037
Các đối tượng khác	1,556,291,176	1,324,433,108
Cộng	5,669,942,403	22,878,383,681

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2,382,252,903	2,382,252,903
Phải thu khác	500,000,000	
Cộng	2,882,252,903	2,382,252,903

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	1,371,764,880	1,371,764,880
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	385,170,700	385,170,700
Cộng	1,756,935,580	1,756,935,580

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	53,694,541,885	34,862,185,220
Công cụ, dụng cụ	4,608,132,423	3,845,642,749
Chi phí SX, KD dở dang	30,095,163,853	31,714,682,188
Thành phẩm	311,810,508,085	341,719,116,978
Hàng hóa	424,094,144	952,487,037
Cộng	400,632,440,390	413,094,114,172

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	315,327,875	277,376,248
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	19,586,655,627	16,014,863,328
Chi phí khác	2,520,334,147	328,707,754
Cộng	22,422,317,649	16,620,947,330

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế NK	37,967,756	
Tiền thuê đất	439,478,324	
Thuế thu nhập cá nhân		830,852
Cộng	477,446,080	830,852

13. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	353,607,215,248	834,988,209,826	55,061,559,039	4,723,974,548	1,248,380,958,661
Tăng trong kỳ	19,433,730,653	32,902,308,052	3,554,806,909	1,878,503,637	57,769,349,251
Mua sắm trong kỳ	12,055,496,500	16,294,941,457	3,554,806,909	1,113,949,091	33,019,193,957
XDCB hoàn thành	7,378,234,153	16,607,366,595		764,554,546	24,750,155,294
Giảm trong kỳ	1,322,792,520	864,838,018	390,000,000		2,577,630,538
T/lý, nhượng bán	1,322,792,520	864,838,018	390,000,000		2,577,630,538
Số cuối kỳ	371,718,153,381	867,025,679,860	58,226,365,948	6,602,478,185	1,303,572,677,374
Khấu hao					
Số đầu năm	205,251,098,025	383,603,350,069	37,993,073,058	2,380,148,566	629,227,669,718
Tăng trong kỳ	15,763,609,687	55,005,584,478	3,435,064,553	351,315,483	74,555,574,201
Khấu hao trong kỳ	15,763,609,687	55,005,584,478	3,435,064,553	351,315,483	74,555,574,201
Giảm trong kỳ					2,288,380,538
T/lý, nhượng bán	1,322,792,520	864,838,018	100,750,000		2,288,380,538
Số cuối kỳ	221,014,707,712	438,608,934,547	41,428,137,611	2,731,464,049	701,494,863,381
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	148,356,117,223	451,384,859,757	17,068,485,981	2,343,825,982	619,153,288,943
Số cuối kỳ	150,703,445,669	428,416,745,313	16,798,228,337	3,871,014,136	602,077,813,993

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11,958,085,781	990,659,900	2,000,000,000	14,948,745,681
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11,958,085,781	990,659,900	2,000,000,000	14,948,745,681
Khấu hao				
Số đầu năm	125,065,482	847,522,400	2,000,000,000	2,972,587,882
Tăng trong kỳ	341,242,668	105,662,500	-	446,905,168
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	341,242,668	105,662,500	-	446,905,168
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	466,308,150	953,184,900	2,000,000,000	3,419,493,050
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11,833,020,299	143,137,500	-	11,976,157,799
Số cuối kỳ	11,491,777,631	37,475,000	-	11,529,252,631

15. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án Dung Quất		1,063,922,967
Hệ thống sản xuất bột Pregel		9,611,281,927
Dự án CDM		358,002,945
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850,000,000	850,000,000
Hệ thống nhà sấy bã	2,300,957,541	10,411,107,073
Hệ thống xử lý nước thải	2,196,978,291	8,118,417,945
Hệ thống sản xuất bột biến tính	6,825,054,409	6,533,071,682
Các dự án khác	13,902,683,541	2,844,765,958
Cộng	26,075,673,782	39,790,570,497

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Đầu tư vào Công ty con	166,489,452,146	166,489,452,146
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	75,221,705,049	75,221,705,049
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (i)	30,767,747,097	30,767,747,097
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	35,000,000,000	35,000,000,000
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông (i)	25,500,000,000	25,500,000,000
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	12,000,000,000	
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12,000,000,000	
Đầu tư vào đơn vị khác	506,590,000	506,590,000
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501,290,000	501,290,000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5,300,000	5,300,000
Cộng	178,996,042,146	166,996,042,146

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	870,478,292	658,918,324
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	891,555,430	3,860,858,071
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	72,325,252	108,309,411
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	3,931,776,503	3,992,691,857
Chi phí khác	1,471,178,815	29,269,075
Cộng	7,237,314,292	8,650,046,738

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	1,012,005,000	1,546,524,500
Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	1,344,025,900	1,314,537,700
Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn		1,230,999,000
Cty TNHH MTV gia công cơ khí Phúc Khang	876,120,970	1,433,137,880
Pingxiang New Power Trade Co.,Ltd	3,261,273,500	1,939,295,500
Cty TNHH TM & DV Anh Dũng	752,362,500	2,343,636,500
Công ty TNHH MTV Hoài Phương Kon Tum	629,000,000	1,101,770,000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	24,409,783,750	25,637,082,000
Các đối tượng khác	23,249,616,023	27,745,477,534
Cộng	55,534,187,643	64,292,460,614

19. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Hà		1,147,424,910
BEIHAI HENGYONGDA TRADING CO., LTD		807,200,000
GUANGXI DONGXING HUALUN TRADING CO., LTD		918,967,000
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	5,824,400,700	
DONGXING CITY NORTH SUBURB OF HALEY	514,500,000	
INHABBITANTS OF BERDER AREA MUTUAL GROUP		
Các đối tượng khác	189,960,674	577,112,470
Cộng	6,528,861,374	3,450,704,380

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế GTGT	14,811,181,125	12,952,749,353
Thuế thu nhập cá nhân	886,826	
Thuế tài nguyên	54,363,230	76,078,172
Cộng	14,866,431,181	13,028,827,525

21. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	1,792,495,545	1,880,570,703
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	1,960,681,302	3,840,480,593
Trích trước chi phí vận chuyển bột	5,344,076,559	2,550,142,287
Tiền nước	135,257,176	145,395,767
Chi phí khác	860,610,410	24,534,164
Cộng	10,093,120,992	8,441,123,514

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	145,162,283	348,632,193
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN		68,018,511
Quỹ Công đoàn	453,422,812	401,575,123
Thuế TNCN thu thừa		73,416,593
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	510,000,000	510,000,000
Cổ tức phải trả	16,804,434	16,580,955
Phải trả khác	559,849,685	105,096,604
Cộng	1,685,239,214	1,523,319,979

23. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Vay ngắn hạn	1,164,016,642,042	1,120,454,467,244
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	364,780,133,022	405,962,447,798
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	489,905,196,491	431,579,188,452
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	309,331,312,529	282,912,830,994
Nợ dài hạn đến hạn trả	53,209,271,032	62,833,668,909
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	9,178,357,392	15,484,155,353
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	29,950,000,000	32,578,399,796
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	14,080,913,640	14,771,113,760
Cộng	1,217,225,913,074	1,183,288,136,153

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	40,379,889,820	12,934,438,352
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		14,953,930,188
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	30,335,306,932	60,285,306,932
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	26,516,064,777	38,701,480,225
Cộng	56,851,371,709	113,940,717,345

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	108,935,570,000	36,534,952,620	179,808,841,732	53,939,471,988	379,218,836,340
Tăng trong năm	21,787,110,000	56,646,486,000	4,826,693,976	62,926,310,839	146,186,600,815
Giảm trong năm		97,288,000		43,240,730,092	43,338,018,092
Số dư tại 31/12/2017	130,722,680,000	93,084,150,620	184,635,535,708	73,625,052,735	482,067,419,063
Số dư tại 01/01/2018	130,722,680,000	93,084,150,620	184,635,535,708	73,625,052,735	482,067,419,063
Tăng trong kỳ	19,606,000,000		6,678,951,346	75,487,743,792	101,772,695,138
Giảm trong kỳ				66,589,288,456	66,589,288,456
Số dư tại 31/12/2018	150,328,680,000	93,084,150,620	191,314,487,054	82,523,508,071	517,250,825,745

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3,540,704,384,472	3,051,804,593,277
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2,683,093,579,722	2,345,212,219,936
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	857,610,804,750	706,592,373,341
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	262,156,362	274,565,636
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	<u><u>3,540,966,540,834</u></u>	<u><u>3,052,079,158,913</u></u>

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn thành phẩm đã bán	2,403,524,882,841	2,043,333,199,501
Giá vốn bán hàng hóa	841,224,894,947	679,925,753,493
Giá vốn dịch vụ khác		168,185,139
Cộng	<u><u>3,244,749,777,788</u></u>	<u><u>2,723,427,138,133</u></u>

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119,047,631	79,520,238
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21,618,751,994	8,212,030,159
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		4,218,973,524
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,744,747,811	2,493,166,343
Cộng	<u><u>25,482,547,436</u></u>	<u><u>15,003,690,264</u></u>

28. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	82,150,695,383	89,238,123,538
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,118,458,554	846,710,670
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất các khoản đầu tư tài chính	1,017,808,846	5,108,973,227
Cộng	<u><u>84,286,962,783</u></u>	<u><u>95,193,807,435</u></u>

29. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Hỗ trợ bán hàng	137,479,776	216,617,700
Thu nhập từ bán phế liệu	23,000,000	36,181,818
Các khoản khác	2,298,906,986	47,493,902
Cộng	2,459,386,762	300,293,420

30. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản truy thu và tiền phạt	1,275,987,450	324,251,815
Chi phí thanh lý tài sản	289,250,000	
Chi phí khác	699,663,069	150,243,966
Cộng	2,264,900,519	474,495,781

LẬP BIỂU

Phạm Quốc Tàu**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 31/12/2018

TỔNG GIÁM ĐỐC**Võ Văn Danh**